

Phụ lục số 22

PHÂN KHAI NGUỒN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NĂM 2026 (Nguồn vốn sự nghiệp)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Dự toán năm 2026	Đơn vị thực hiện
	Tổng cộng	3.272.853	
1	Kinh phí thực hiện hoạt động của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh	25.616	Chi tiết theo Phụ lục 22.1
2	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công cách mạng	967.449	Chi tiết theo Phụ lục 22.2
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	69.746	Chi tiết theo Phụ lục 22.3
4	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội	1.974.242	Chi tiết theo Phụ lục 22.4
5	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000	Chi tiết theo Phụ lục 22.5
6	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	24.786	Chi tiết theo Phụ lục 22.6
7	Phí sử dụng đường bộ	140.658	Chi tiết theo Phụ lục 22.7
8	Kinh phí Trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	68.356	Chi tiết theo Phụ lục 22.8

Phụ lục số 22.1

PHÂN KHAI KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU THỰC HIỆN
HOẠT ĐỘNG CỦA CHI CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	18.034
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên (Tổng quỹ lương và định mức chi QLHC)	16.834
-	Hợp đồng Nghị định 111/2022/NĐ-CP	1.200
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.141
-	Kinh phí xử lý vi phạm hành chính	2.100
-	Kinh phí hỗ trợ cho công chức và người lao động từ Bạc Liêu đến Cà Mau làm việc do hợp nhất tỉnh	240
-	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	801
3	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	4.441
Tổng cộng		25.616

Phụ lục số 22.2

PHÂN KHAI KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH,
CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó				
			Chi trợ cấp, phụ cấp thường xuyên và một lần; Chi cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng; điều trị, điều dưỡng	Chi trợ cấp một lần theo Pháp lệnh Bà Mẹ Việt Nam anh hùng; đối với Thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến	Chi công việc		Kinh phí đóng BHYT cho người có công, thân nhân người có công
					Chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ	Hỗ trợ cơ sở nuôi dưỡng; điều trị; chi phí quản lý; xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin	
A	B	I=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	967.449.000	826.766.000	1.775.000	64.500.000	17.100.000	57.308.000
1	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	25.589.000	24.461.360	27.000		177.880	922.760
2	Ủy ban nhân dân phường Hòa Thành	15.126.000	14.277.010	27.000		164.580	657.410
3	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	23.727.000	22.746.880	27.000		188.310	764.810
4	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	44.302.000	33.288.230	74.000		351.060	10.588.710
5	Ủy ban nhân dân Xã Đám Dơi	15.602.000	14.768.060	27.000		169.750	637.190
6	Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm	12.268.000	11.706.620	27.000		133.480	400.900
7	Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương	16.119.000	15.163.810	27.000		159.590	768.600
8	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận	13.266.000	12.604.060	27.000		144.330	490.610
9	Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến	13.390.000	11.529.630	27.000		158.770	1.674.600
10	Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng	10.808.000	10.348.810	27.000		138.700	293.490
11	Ủy ban nhân dân xã Trần Phán	8.697.000	7.702.840	27.000		136.970	830.190
12	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	21.339.000	19.917.880	27.000		169.360	1.224.760
13	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỳ	13.182.000	12.235.730	27.000		143.420	775.850
14	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	8.919.000	8.379.170	27.000		114.460	398.370
15	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	13.601.000	12.944.240	27.000		147.990	481.770
16	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	11.575.000	10.863.280	27.000		137.250	547.470
17	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	20.334.000	19.133.370	27.000		181.370	992.260
18	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	14.258.000	13.452.580	27.000		155.130	623.290
19	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	17.889.000	16.697.530	27.000		159.570	1.004.900
20	Ủy ban nhân dân xã U Minh	8.080.000	7.493.520	27.000		119.410	440.070
21	Ủy ban nhân dân xã Cái Đôi Vàm	7.715.000	7.247.750	27.000		121.490	318.760
22	Ủy ban nhân dân xã Cái Nước	19.641.000	18.639.880	27.000		175.190	798.930
23	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	20.863.000	18.829.990	27.000		186.090	1.819.920
24	Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ	16.491.000	15.653.420	27.000		163.280	647.300
25	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	24.519.000	23.609.580	27.000		218.700	663.720
26	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng	18.730.000	17.354.860	27.000		148.650	1.199.490
27	Ủy ban nhân dân xã Lương Thế Trân	24.482.000	23.145.880	27.000		170.180	1.138.940
28	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Việt Khái	15.498.000	14.641.180	27.000		168.620	661.200
29	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ	13.581.000	12.753.240	27.000		161.040	639.720
30	Ủy ban nhân dân xã Phú Tân	7.439.000	7.068.330	27.000		117.150	226.520
31	Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc	11.815.000	11.187.460	27.000		151.630	448.910
32	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng	11.538.000	10.716.770	27.000		136.820	657.410
33	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	28.326.000	26.705.490	27.000		196.900	1.396.610
34	Ủy ban nhân dân xã Đất Mới	6.695.000	6.412.550	27.000		131.280	124.170
35	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi	7.178.000	6.798.170	27.000		106.090	246.740
36	Ủy ban nhân dân xã Năm Căn	7.744.000	7.464.490	27.000		114.440	138.070
37	Ủy ban nhân dân xã Phan Ngọc Hiền	6.947.000	6.673.880	27.000		129.530	116.590
38	Ủy ban nhân dân xã Tam Giang	6.155.000	5.922.750	27.000		144.260	60.990
39	Ủy ban nhân dân xã Tân An	5.345.000	5.116.630	27.000		130.360	71.010
40	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu	26.430.000	25.525.220	27.000		183.730	694.050
41	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	4.108.000	3.854.110	27.000		100.200	126.690
42	Ủy ban nhân dân xã phường Vĩnh Trạch	6.926.000	6.261.210	27.000		135.810	501.980
43	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới	26.036.000	23.884.270	27.000		180.980	1.943.750
44	Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình	12.046.000	11.172.830	27.000		119.270	726.900
45	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	6.630.000	5.960.910	27.000		130.000	512.090
46	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu	7.242.000	6.674.940	27.000		99.990	440.070
47	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	7.457.000	6.898.690	27.000		110.200	421.110
48	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ	16.236.000	14.771.180	27.000		144.820	1.293.000
49	Ủy ban nhân dân xã phường Giá Rai	13.679.000	12.449.280	27.000		122.010	1.080.710
50	Ủy ban nhân dân xã phường Láng Tròn	13.584.000	12.051.850	27.000		121.170	1.383.980
51	Ủy ban nhân dân xã An Trạch	8.210.000	7.481.740	27.000		113.350	587.910
52	Ủy ban nhân dân xã Định Thành	15.731.000	14.362.930	27.000		140.320	1.200.750
53	Ủy ban nhân dân xã Đông Hải	14.448.000	13.309.450	27.000		157.200	954.350
54	Ủy ban nhân dân xã Gành Hào	9.059.000	8.281.110	27.000		125.070	625.820
55	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	12.794.000	11.741.580	27.000		126.670	898.750
56	Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh	11.202.000	10.237.360	27.000		143.760	793.880
57	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân	17.351.000	15.827.600	27.000		137.700	1.358.700
58	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới	17.303.000	15.539.890	27.000		137.320	1.598.790
59	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh Lợi	8.209.000	7.666.910	27.000		105.350	409.740
60	Ủy ban nhân dân xã Phong Hiệp	6.977.000	6.462.090	27.000		89.540	398.370
61	Ủy ban nhân dân xã Phước Long	11.649.000	10.586.380	27.000		138.130	897.490

62	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	11.291.000	10.365.300	27.000		133.890	764.810
63	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước	10.846.000	9.841.410	27.000		118.010	859.580
64	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh	11.000.000	9.900.850	27.000		130.430	941.720
65	Sở Nội vụ	72.232.000			64.500.000	7.732.000	

Phụ lục số 22.3

PHÂN KHAI KINH PHÍ NSTW BỔ SUNG TĂNG BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Trong đó	
			Lương, phụ cấp	Các khoản đóng góp
	TỔNG CỘNG	69.746.000	60.971.000	8.775.000
I	KHỐI SỞ NGÀNH TỈNH	8.823.000	7.372.000	1.451.000
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.823.000	7.372.000	1.451.000
II	KHỐI XÃ, PHƯỜNG	60.923.000	53.599.000	7.324.000
1	Ủy ban nhân dân xã U Minh	2.988.000	2.772.000	216.000
2	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	3.878.000	3.615.000	263.000
3	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	2.864.000	2.771.000	93.000
4	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	5.784.000	5.660.000	124.000
5	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	973.000	788.000	185.000
6	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	973.000	788.000	185.000
7	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	1.127.000	942.000	185.000
8	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ	4.344.000	4.159.000	185.000
9	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	973.000	788.000	185.000
10	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	1.136.000	920.000	216.000
11	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	1.218.000	986.000	232.000
12	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng	1.136.000	920.000	216.000
13	Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc	1.218.000	986.000	232.000
14	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	1.218.000	986.000	232.000
15	Ủy ban nhân dân xã Cái Đôi Vàm	3.378.000	3.254.000	124.000
16	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Việt Khái	650.000	526.000	124.000
17	Ủy ban nhân dân xã Phú Tân	650.000	526.000	124.000
18	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ	650.000	526.000	124.000
19	Ủy ban nhân dân xã Lương Thế Trân	162.000	131.000	31.000
20	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng	243.000	197.000	46.000
21	Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ	243.000	197.000	46.000
22	Ủy ban nhân dân xã Cái Nước	243.000	197.000	46.000
23	Ủy ban nhân dân xã Phan Ngọc Hiền	1.461.000	1.183.000	278.000
24	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi	1.461.000	1.183.000	278.000
25	Ủy ban nhân dân xã Tân Ân	1.461.000	1.183.000	278.000
26	Ủy ban nhân dân xã Đất Mới	568.000	460.000	108.000

STT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2026	Trong đó	
			Lương, phụ cấp	Các khoản đóng góp
27	Ủy ban nhân dân xã Năm Căn	650.000	526.000	124.000
28	Ủy ban nhân dân xã Tam Giang	568.000	460.000	108.000
29	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	1.541.000	1.248.000	293.000
30	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	1.541.000	1.248.000	293.000
31	Ủy ban nhân dân xã phường Tân Thành	1.461.000	1.183.000	278.000
32	Ủy ban nhân dân phường Hòa Thành	1.541.000	1.248.000	293.000
33	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận	1.136.000	920.000	216.000
34	Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến	2.756.000	2.524.000	232.000
35	Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương	1.218.000	986.000	232.000
36	Ủy ban nhân dân xã Trần Phán	1.136.000	920.000	216.000
37	Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng	4.018.000	3.786.000	232.000
38	Ủy ban nhân dân xã Đầm Dơi	1.218.000	986.000	232.000
39	Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm	1.139.000	920.000	219.000

Phụ lục số 22.4

PHÂN KHAI KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		
			Chính sách SN GD-ĐT-DN	Chính sách SN Y tế	Chính sách đảm bảo xã hội
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.974.242	550.424	613.531	810.287
I	KHỐI SỞ NGÀNH, TỈNH	625.997	173.194	440.581	12.222
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	106.690	106.690		
2	Trường Đại học Bạc Liêu	19.466	19.466		
3	Trường Cao đẳng - KTKT Bạc Liêu	7.767	7.767		
4	Trường Cao đẳng nghề VN - HQ	5.118	5.118		
5	Trường CD Cộng đồng Cà Mau	4.329	4.329		
6	Trường Cao đẳng Y tế Bạc Liêu	16.110	16.110		
7	Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau	12.229	12.229		
8	Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu	1.485	1.485		
9	Bảo hiểm xã hội tỉnh	452.803		440.581	12.222
II	KHỐI XÃ, PHƯỜNG	1.348.245	377.230	172.950	798.065
1	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	55.643	21.114	6.358	28.171
2	Ủy ban nhân dân phường Hòa Thành	28.466	8.283	3.479	16.704
3	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	25.117	9.600	3.146	12.371
4	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	56.141	25.398	6.511	24.232
5	Ủy ban nhân dân Xã Đầm Dơi	22.533	6.712	3.153	12.668
6	Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm	17.202	5.134	1.562	10.506
7	Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương	19.291	3.352	2.457	13.482
8	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận	14.144	2.431	2.139	9.574
9	Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến	14.593	3.134	1.910	9.549
10	Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng	21.183	5.879	690	14.614
11	Ủy ban nhân dân xã Trần Phán	18.468	3.004	1.897	13.567
12	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	15.873	3.577	1.674	10.622
13	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ	12.770	3.961	2.147	6.662
14	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	21.381	3.290	2.284	15.807
15	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	23.384	6.741	1.785	14.858
16	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	28.390	9.707	3.073	15.610
17	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	16.960	4.509	2.097	10.354
18	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	22.628	5.392	3.619	13.617
19	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	19.685	5.231	1.821	12.633
20	Ủy ban nhân dân xã U Minh	19.297	5.860	1.518	11.919
21	Ủy ban nhân dân xã Cái Đoi Vàm	17.757	5.372	3.084	9.301
22	Ủy ban nhân dân xã Cái Nước	30.315	5.399	7.172	17.744

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		
			Chính sách SN GD-ĐT-DN	Chính sách SN Y tế	Chính sách đảm bảo xã hội
23	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	30.433	11.207	3.484	15.742
24	Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ	17.586	3.587	2.173	11.826
25	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	28.044	4.550	2.672	20.822
26	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng	18.313	3.218	3.971	11.124
27	Ủy ban nhân dân xã Lương Thế Trân	29.778	6.852	3.692	19.234
28	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Việt Khái	19.611	3.792	2.820	12.999
29	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ	13.354	1.828	1.878	9.648
30	Ủy ban nhân dân xã Phú Tân	16.229	3.876	2.593	9.760
31	Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc	22.174	5.496	1.290	15.388
32	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng	21.531	4.423	2.233	14.875
33	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	32.814	6.563	2.539	23.712
34	Ủy ban nhân dân xã Đất Mới	11.891	2.224	1.679	7.988
35	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi	16.196	5.222	2.331	8.643
36	Ủy ban nhân dân xã Năm Căn	16.381	4.909	3.048	8.424
37	Ủy ban nhân dân xã Phan Ngọc Hiền	17.407	3.953	2.715	10.739
38	Ủy ban nhân dân xã Tam Giang	11.414	1.783	1.232	8.399
39	Ủy ban nhân dân xã Tân Ân	10.612	2.138	2.043	6.431
40	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu	57.928	27.286	4.469	26.173
41	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	28.325	7.401	2.808	18.116
42	Ủy ban nhân dân xã phường Vĩnh Trạch	23.142	7.875	3.437	11.830
43	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới	18.707	4.758	2.685	11.264
44	Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình	25.610	6.728	2.813	16.069
45	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	19.254	4.515	2.236	12.503
46	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu	16.709	4.908	2.727	9.074
47	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	14.292	3.427	2.337	8.528
48	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ	18.283	4.287	3.214	10.782
49	Ủy ban nhân dân xã phường Giá Rai	36.895	16.724	3.985	16.186
50	Ủy ban nhân dân xã phường Láng Tròn	26.588	7.954	3.357	15.277
51	Ủy ban nhân dân xã An Trạch	12.452	2.195	1.592	8.665
52	Ủy ban nhân dân xã Định Thành	16.016	3.755	2.038	10.223
53	Ủy ban nhân dân xã Đông Hải	16.049	3.106	1.905	11.038
54	Ủy ban nhân dân xã Gành Hào	9.835	1.124	1.593	7.118
55	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	17.189	5.039	2.483	9.667
56	Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh	20.570	5.264	2.866	12.440
57	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân	18.527	6.032	3.864	8.631
58	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới	12.685	3.548	2.142	6.995
59	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh Lợi	13.389	1.904	1.987	9.498
60	Ủy ban nhân dân xã Phong Hiệp	14.605	3.484	3.737	7.384
61	Ủy ban nhân dân xã Phước Long	15.351	5.340	1.801	8.210
62	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	8.425	2.591	1.210	4.624
63	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước	16.058	4.813	2.908	8.337
64	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh	16.372	4.471	2.787	9.114

Phụ lục số 22.5

PHÂN KHAI DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị chủ trì thực hiện	Nội dung	Dự toán
I	Hỗ trợ công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa		800
	Sở Khoa học và Công nghệ	Hỗ trợ chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số; Hỗ trợ hợp đồng tư vấn xác lập quyền sở hữu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp, tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm; Hỗ trợ hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp	800
II	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị		1.200
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế; Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của doanh nghiệp tham gia tại hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại (Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước); Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng (Hỗ trợ chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.200
Tổng cộng			2.000

Phụ lục số 22.6

**PHÂN KHAI KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
ĐẢM BẢO TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	TỔNG CỘNG (A+B)	24.786
A	CẤP TỈNH (BAN AN TOÀN GIAO THÔNG TỈNH)	15.186
1	Chi nâng cấp, mở rộng nơi tạm giữ phương tiện vi phạm giao thông một số xã,	12.750
2	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện	1.200
3	Tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ phục vụ công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông	400
4	Chi vật tư, văn phòng phẩm, in hồ sơ, tài liệu, cước phí bưu chính, thông tin liên lạc phục vụ công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông	50
5	Giải quyết ùn tắc giao thông, khắc phục hậu quả tai nạn giao thông, cứu hộ, cứu nạn	786
B	CẤP XÃ (hỗ trợ ngân sách xã, phường)	9.600
1	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	150
2	Ủy ban nhân dân phường Hòa Thành	150
3	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	150
4	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	150
5	Ủy ban nhân dân Xã Đầm Dơi	150
6	Ủy ban nhân dân xã Quách Phẩm	150
7	Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương	150
8	Ủy ban nhân dân xã Tân Thuận	150
9	Ủy ban nhân dân xã Tân Tiến	150
10	Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng	150
11	Ủy ban nhân dân xã Trần Phán	150
12	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	150
13	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ	150
14	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	150
15	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	150
16	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	150
17	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	150
18	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	150
19	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	150
20	Ủy ban nhân dân xã U Minh	150
21	Ủy ban nhân dân xã Cái Đôi Vàm	150

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
22	Ủy ban nhân dân xã Cái Nước	150
23	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	150
24	Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ	150
25	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	150
26	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng	150
27	Ủy ban nhân dân xã Lương Thế Trân	150
28	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Việt Khái	150
29	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ	150
30	Ủy ban nhân dân xã Phú Tân	150
31	Ủy ban nhân dân xã Sông Đốc	150
32	Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng	150
33	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	150
34	Ủy ban nhân dân xã Đất Mới	150
35	Ủy ban nhân dân xã Đất Mũi	150
36	Ủy ban nhân dân xã Năm Căn	150
37	Ủy ban nhân dân xã Phan Ngọc Hiền	150
38	Ủy ban nhân dân xã Tam Giang	150
39	Ủy ban nhân dân xã Tân Ân	150
40	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu	150
41	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	150
42	Ủy ban nhân dân xã phường Vĩnh Trạch	150
43	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới	150
44	Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình	150
45	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	150
46	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hậu	150
47	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	150
48	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ	150
49	Ủy ban nhân dân xã phường Giá Rai	150
50	Ủy ban nhân dân xã phường Láng Tròn	150
51	Ủy ban nhân dân xã An Trạch	150
52	Ủy ban nhân dân xã Định Thành	150
53	Ủy ban nhân dân xã Đông Hải	150
54	Ủy ban nhân dân xã Gành Hào	150
55	Ủy ban nhân dân xã Long Điền	150
56	Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh	150
57	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân	150
58	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới	150

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
59	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh Lợi	150
60	Ủy ban nhân dân xã Phong Hiệp	150
61	Ủy ban nhân dân xã Phước Long	150
62	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	150
63	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước	150
64	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh	150

Phụ lục số 22.7
PHÂN KHAI NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP (PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ) NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Công trình, hạng mục công trình	Tổng mức đầu tư dự kiến	Dự toán năm 2026
01	02	03	04
	TỔNG SỐ	140.658	140.658
1	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên các tuyến QL.1, QL.63, QL. Quản lộ Phụng Hiệp, Hành lang ven biển phía Nam	9.078	9.078
2	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường bộ tỉnh quản lý (Trên địa bàn tỉnh Cà Mau cũ)	14.830	14.830
3	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường bộ tỉnh quản lý (Trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu cũ)	14.000	14.000
4	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thủy tỉnh quản lý (Trên địa bàn tỉnh Cà Mau cũ)	1.650	1.650
5	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thủy tỉnh quản lý (Trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu cũ)	1.000	1.000
6	Sửa chữa mặt đường, hoàn thiện hệ thống ATGT trên đoạn Km110+600 - Km111+740, Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	5.430	5.430
7	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Tắc Thủ - Vàm Đá Bạc	15.000	15.000
8	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Tắc Thủ - U Minh - Khánh Hội	5.000	5.000
9	Duy tu, sửa chữa tuyến đường trục Đông - Tây	4.500	4.500
10	Sửa chữa, bổ sung báo hiệu trên các tuyến đường bộ tỉnh quản lý	2.000	2.000
11	Sửa chữa đảm bảo giao thông trên các tuyến đường tỉnh quản lý trước mùa mưa bão	2.000	2.000
12	Sửa chữa đảm bảo giao thông trên các tuyến đường tỉnh quản lý trong mùa mưa bão	2.000	2.000
13	Sửa chữa đảm bảo giao thông trên các tuyến đường tỉnh quản lý sau mùa mưa bão	2.000	2.000
14	Duy tu, sửa chữa tuyến đường bờ Nam Sông Đốc	8.000	8.000
15	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐT.977 (Đường bộ ven biển)	10.000	10.000
16	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐT.979 (Vĩnh Mỹ - Phước Long)	14.500	14.500
17	Duy tu, sửa chữa tuyến đường ĐT.981B (Hộ Phòng - Gành Hào)	14.000	14.000
18	Duy tu, sửa chữa tuyến đường An Trạch - Định Thành - An Phúc - Gành Hào	2.000	2.000
19	Sửa chữa, đảm bảo giao thông đường và các cầu trên các tuyến đường tỉnh quản lý trước mùa mưa bão	2.000	2.000
20	Sửa chữa, đảm bảo giao thông đường và các cầu trên các tuyến đường tỉnh quản lý trong mùa mưa bão	2.000	2.000
21	Sửa chữa, đảm bảo giao thông đường và các cầu trên các tuyến đường tỉnh quản lý sau mùa mưa bão	2.000	2.000
22	Sửa chữa, bổ sung báo hiệu trên các tuyến đường bộ tỉnh quản lý	2.000	2.000
23	Duy tu, sửa chữa nút giao thông tại nút giao cầu Huỳnh Thúc Kháng trên tuyến đường Quốc lộ 1 (địa bàn Cà Mau cũ)	2.170	2.170
24	Duy tu, sửa chữa tuyến đường Quốc lộ 1 (địa bàn Bạc Liêu cũ)	2.000	2.000
25	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường tỉnh quản lý (địa bàn Cà Mau cũ)	1.500	1.500

Phụ lục số 22.8

**PHÂN KHAI NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Dự toán	Ghi chú
1	Ủy ban nhân dân xã U Minh	1.843	
-	Đất chuyên lúa	97	
-	Đất trồng lúa khác	1.746	
2	Ủy ban nhân dân xã Nguyễn Phích	2.375	
-	Đất chuyên lúa	468	
-	Đất trồng lúa khác	1.907	
3	Ủy ban nhân dân xã Khánh Lâm	2.259	
-	Đất chuyên lúa	2.076	
-	Đất trồng lúa khác	183	
4	Ủy ban nhân dân xã Khánh An	1.295	
-	Đất chuyên lúa	471	
-	Đất trồng lúa khác	824	
5	Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình	3.531	
-	Đất chuyên lúa	3.215	
-	Đất trồng lúa khác	315	
6	Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng.	4.383	
-	Đất chuyên lúa	4.383	
-	Đất trồng lúa khác		
7	Ủy ban nhân dân xã Đá Bạc	5.434	
-	Đất chuyên lúa	5.434	
-	Đất trồng lúa khác		
8	Ủy ban nhân dân xã Trần Văn Thời	2.423	
-	Đất chuyên lúa	1.585	
-	Đất trồng lúa khác	838	
9	Ủy ban nhân dân xã Thới Bình	1.324	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	1.324	
10	Ủy ban nhân dân xã Trí Phải	2.289	
-	Đất chuyên lúa	34	
-	Đất trồng lúa khác	2.256	
11	Ủy ban nhân dân xã Tân Lộc	1.322	
-	Đất chuyên lúa	793	
-	Đất trồng lúa khác	529	
12	Ủy ban nhân dân xã Biển Bạch	3.005	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	3.005	

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Dự toán	Ghi chú
13	Ủy ban nhân dân xã Hồ Thị Kỷ	367	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	367	
14	Ủy ban nhân dân phường An Xuyên	634	
-	Đất chuyên lúa	615	
-	Đất trồng lúa khác	19	
15	Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm	638	
-	Đất chuyên lúa	617	
-	Đất trồng lúa khác	21	
16	Ủy ban nhân dân phường Tân Thành	134	
-	Đất chuyên lúa	133	
-	Đất trồng lúa khác	1	
17	Ủy ban nhân dân xã Hồng Dân	3.321	
-	Đất chuyên lúa	1.726	
-	Đất trồng lúa khác	1.595	
18	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc	1.983	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	1.983	
19	Ủy ban nhân dân xã Ninh Thạnh	1.530	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	1.530	
20	Ủy ban nhân dân xã Ninh Quới	2.712	
-	Đất chuyên lúa	2.514	
-	Đất trồng lúa khác	199	
21	Ủy ban nhân dân xã Hoà Bình	1.791	
-	Đất chuyên lúa	1.702	
-	Đất trồng lúa khác	89	
22	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Mỹ	4.850	
-	Đất chuyên lúa	4.850	
-	Đất trồng lúa khác		
23	Ủy ban nhân dân xã Phước Long	2.560	
-	Đất chuyên lúa	2.559	
-	Đất trồng lúa khác	1	
24	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước	1.149	
-	Đất chuyên lúa	1.149	
-	Đất trồng lúa khác		
25	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thanh	3.145	
-	Đất chuyên lúa	3.144	
-	Đất trồng lúa khác	2	
26	Ủy ban nhân dân phường Bạc Liêu	174	
-	Đất chuyên lúa	174	
-	Đất trồng lúa khác		
27	Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Trạch	164	

STT	Tên đơn vị thực hiện/Nội dung, nhiệm vụ chi	Dự toán	Ghi chú
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	164	
28	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	118	
-	Đất chuyên lúa		
-	Đất trồng lúa khác	118	
29	Ủy ban nhân dân phường Giá Rai	148	
-	Đất chuyên lúa	148	
-	Đất trồng lúa khác		
30	Ủy ban nhân dân phường Láng Tròn	3.725	
-	Đất chuyên lúa	3.725	
-	Đất trồng lúa khác		
31	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	2.383	
-	Đất chuyên lúa	2.383	
-	Đất trồng lúa khác		
32	Ủy ban nhân dân xã Hưng Hội	1.528	
-	Đất chuyên lúa	1.528	
-	Đất trồng lúa khác		
33	Ủy ban nhân dân xã Châu Thới	3.818	
-	Đất chuyên lúa	3.818	
-	Đất trồng lúa khác		
Tổng cộng		68.356	